



MÂU THUẤN GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI DÂN TRONG THU HỒI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở VIỆT NAM: VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC ĐỊA

NGUYỄN VĂN SỬU

Một công trình nghiên cứu nhân học có thể đ-ợc chia thành ba b-ớc chính: b-ớc nghiên cứu thứ nhất gồm việc chọn đề tài, phân tích tài liệu liên quan và xây dựng đề c-ong nghiên cứu; b-ớc thứ hai: tiến hành điền dã thu thập tài liệu; b-ớc thứ ba: xử lý tài liệu và viết kết quả nghiên cứu. Theo William B. Shaffir và Robert A. Stebbins, điền dã lại có thể đ-ợc chia thành bốn giai đoạn: (1) Thâm nhập địa bàn nghiên cứu; (2) Xây dựng quan hệ; (3) Tìm hiểu vấn đề nghiên cứu; và (4) Rời địa bàn nghiên cứu (William, 1991).

Làm thế nào để tiến hành b-ớc nghiên cứu thứ hai một cách có hiệu quả? Cho đến nay, đã có nhiều cuốn sách bằng tiếng Anh¹ viết về ph-ong pháp, kỹ thuật giúp nhà nghiên cứu thu thập và phân tích tài liệu trong b-ớc nghiên cứu thứ hai này nh- tôi sẽ trích dẫn một số trong bài viết này. Tuy nhiên, trong ngành nhân học ở Việt Nam, các ph-ong pháp và kỹ thuật này còn ch-a đ-ợc phân tích và thảo luận một cách thích đáng. Nhiều công trình nghiên cứu đã xuất bản cũng nh- các luận án sau đại học chỉ nói về các kết quả nghiên cứu, hiếm khi kể về

các ph-ong pháp nghiên cứu đ-ợc sử dụng để thu thập và phân tích tài liệu. Nếu có thì đó chỉ là liệt kê tên của các ph-ong pháp, kỹ thuật, chứ không diễn giải đ-ợc xem các ph-ong pháp, kỹ thuật đó đã đ-ợc sử dụng nh- thế nào để thu thập, phân tích và trình bày tài liệu trong một đề tài nghiên cứu cụ thể (Nguyễn Văn Chính, 1996). Nguồn gốc của sự thiếu sót này có thể xuất phát từ nhận thức cho rằng ph-ong pháp nghiên cứu là một vấn đề thứ yếu, không cần thiết phải đề cập đến trong công trình nghiên cứu, hoặc có thể là ng-ời nghiên cứu không hiểu hết về nó, vì thế không đủ cam đảm để thông báo cho ng-ời đọc biết rằng những kỹ thuật nào đã đ-ợc sử dụng và sử dụng nh- thế nào để thu thập, phân tích và trình bày tài liệu. Bởi lẽ, khi ph-ong pháp thu thập tài liệu không phù hợp sẽ dẫn đến chỗ thông tin thu đ-ợc không khách quan, thiếu độ chính xác, không đáng tin cậy và điều đó làm cho các lập luận, kết luận rút ra không đúng với thực tiễn. Trong khi đó, các sách về ph-ong pháp nghiên cứu còn rất ít. Sinh viên đại học và sau đại học rất yếu về ph-ong pháp nghiên cứu và lý thuyết. Do khả năng ngoại ngữ còn hạn chế, nhiều sinh viên không thể hấp thụ đ-ợc các kiến thức về ph-ong pháp luận hiện có trong tài liệu tiếng Anh.

¹ Chắc hẳn còn nhiều cuốn sách về ph-ong pháp nghiên cứu đ-ợc viết bằng các thứ tiếng khác mà tôi không đ-ợc đọc đ-ợc

Bài viết của tôi không phân tích toàn bộ ba b-ớc trong một nghiên cứu nhân học; tôi cũng không muốn mô tả và phân tích bản chất của các kỹ thuật, ph-ơng pháp trong nghiên cứu nhân học nói riêng và trong khoa học xã hội và nhân văn nói chung (Nguyễn Văn Chính, 1996). Qua một đề tài nghiên cứu cụ thể, tôi muốn tập trung vào phân tích các kỹ thuật nghiên cứu mà tôi đã sử dụng và sử dụng nh- thế nào trong quá trình điền dã với hy vọng nó sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên và nhà nghiên cứu.

Đề tài mà bài viết này đề cập vốn là một phần trong luận án tiến sĩ của tôi về vấn đề đất đai, nông dân và nhà n-ớc ở một số làng thuộc tỉnh Bắc Ninh. Thời gian điền dã của tôi kéo dài hơn một năm, gồm hai đợt. Đợt một kéo dài hơn bốn tuần. Đợt hai kéo dài một năm². Trong một năm điền dã này, có hai lần khi nhiều ng-ời dân ở làng rất bận rộn với mùa vụ, tôi đã rời địa bàn nghiên cứu về Hà Nội tổng hợp và phân tích t- liệu điền dã. Quãng thời gian đó cũng là lúc tôi có nhiều trao đổi với các học giả và nhà nghiên cứu về kết quả nghiên cứu thực địa của mình.

Bối cảnh

Hội nghị Geneva năm 1954 chia Việt Nam thành hai miền với hai thể chế chính trị và kinh tế khác nhau. Trong khi miền Bắc tiến hành xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp theo mô hình xã hội chủ nghĩa, miền Nam phát triển theo mô hình kinh tế hàng hóa kiểu t- bản. Sau 21 năm, cuộc chiến

tranh Việt Nam chấm dứt, Việt Nam trở thành một quốc gia thống nhất với mô hình kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp. Tuy nhiên, do hậu quả của các cuộc chiến tranh triền miên, cộng với sự bất hợp lý của mô hình kinh tế kế hoạch, từ cuối những năm 70, kinh tế - xã hội Việt Nam bị lâm vào khủng hoảng. Trong khi đó, tình hình thế giới cũng có nhiều biến đổi: Trung Quốc và Liên Xô đã bắt đầu đổi mới. Tình thế trong n-ớc và quốc tế nh- thế buộc Việt Nam phải tiến hành đổi mới. Chính sách đổi mới bắt đầu từ nông nghiệp, sau đó mở rộng sang các khu vực kinh tế khác. Đến đầu những năm 90, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa trở thành các ch-ơng trình kinh tế và mục tiêu phát triển quan trọng của cả nhà n-ớc và xã hội.

Để đáp ứng mục tiêu công nghiệp hóa, đô thị hóa và xây dựng cơ sở hạ tầng, một diện tích lớn đất nông nghiệp và các loại đất khác đã đ-ợc thu hồi³. □ cấp độ địa ph-ơng, đất nông nghiệp đã đ-ợc chuyển đổi thành đất thổ c- và đất cơ bản để xây dựng cơ sở hạ tầng của các cộng đồng dân c-. Còn ở cấp độ quốc gia, đất nông nghiệp đ-ợc thu hồi nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, đô thị hóa. *Báo Nhân dân* gần đây cho biết,

² Tr-ớc khi tiến hành đợt thực địa này, tôi đã có một thời gian nghiên cứu thực địa tại các làng thuộc tỉnh Hải D-ơng (1997), Bắc Ninh (1998) và ngoại thành Hà Nội (1999) cho các nghiên cứu khác nhau. Từ cuối năm 2004, sau khi hoàn thành luận án, tôi tiếp tục có các đợt nghiên cứu thực địa ở nhiều tỉnh khác nh- Hoà Bình, Sơn La, Lào Cai và Đà Nẵng về các vấn đề đất đai và đánh giá tác động xã hội.

³ Thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các ch-ơng trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra với mức độ cao ở Việt Nam từ đầu những năm 1990 d-ới nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào từng loại đất và mục đích mà nó đ-ợc thu hồi. Trong đó, thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp là một trong các ch-ơng trình thu hồi có quy mô lớn nhất trong những năm vừa qua. Tính đến cuối năm 2004, Việt Nam đã xây dựng đ-ợc 112 khu công nghiệp với tổng diện tích là 21.689 ha trên địa bàn 47 tỉnh, thành phố (Theo "Bản đồ các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam". *Thông tin Khu Công nghiệp Việt Nam*, số 2, 2005, trang 111). Từ 2005 đến 2010, Việt Nam dự định tiếp tục xây dựng thêm 128 khu công nghiệp mới với tổng diện tích là 22.813 ha đất (Lê Văn Học 2005).

trên phạm vi cả nước, mỗi năm có khoảng 200.000 ha đất nông nghiệp đã được thu hồi để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp (www.nhandan.org.vn). Giống như ở Trung Quốc, việc thu hồi đất nông nghiệp của nhà nước với quy mô lớn để phục vụ cho đô thị hoá, công nghiệp hoá và xây dựng cơ sở hạ tầng tiếp tục diễn ra ở Việt Nam trong những năm tới. Trong khi đó, dân số Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng với mức khá cao, đạt tới 83.305.000 người vào giữa năm 2005 (<http://www.prb.org/datafind/datafindr6.htm>) trong đó có gần 78% sống ở khu vực nông thôn. Sự gia tăng dân số này đã gây nên nhiều áp lực đối với tỷ lệ bình quân đất nông nghiệp trên đầu người, nhất là ở khu vực đồng bằng sông Hồng - nơi có tỷ lệ dân số lớn trong khi đất nông nghiệp lại ít, làm cho đất nông nghiệp trở thành vấn đề nóng bỏng trong hơn một thế kỷ qua.

Đối với nhiều người nông dân ở đồng bằng sông Hồng, quyền sử dụng đất nông nghiệp có nhiều ý nghĩa và giá trị, vì nó được coi là một nguồn thu nhập, một phương tiện sản xuất và một dạng tài sản có giá trị (Nguyễn Văn Sửu, 2004). Các nguồn tài liệu chúng tôi thu được cho thấy rằng việc thu hồi đất nông nghiệp do Nhà nước thực hiện đã không chỉ gây ra mâu thuẫn ở địa phương mà còn tạo ra nhiều tác động đối với vấn đề sinh kế của người nông dân. Các nghiên cứu trước đây của tôi đã chỉ rõ việc thu hồi đất nông nghiệp ở nhiều nơi trong cả nước trong những năm qua không chỉ tạo ra mâu thuẫn vì nhiều người nông dân không chấp nhận mức đền bù thấp, hay vì cán bộ địa phương tham nhũng ở nhiều nơi, mà nó còn dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai trong nông dân (Nguyễn Văn Sửu, 2003). Một số hộ nông dân đã mất (và sẽ tiếp tục

mất) toàn bộ hoặc một phần sinh kế của họ: đất nông nghiệp. Hệ quả là họ phải đối mặt với tình trạng thiếu việc làm hay sự mất an ninh sinh kế vì nhiều người trong số họ buộc phải thay đổi nghề nghiệp và thậm chí là thay đổi cả cuộc sống của mình (Nguyễn Văn Sửu, 2004). Về mặt lý thuyết, Nhà nước đã có các chính sách trợ giúp cho những người nông dân bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Ví dụ như họ được hỗ trợ tiền để đào tạo lại nghề và trong trường hợp xây dựng khu công nghiệp thì các doanh nghiệp sử dụng đất thu hồi phải tuyển dụng một phần lực lượng lao động của người dân bị thu hồi đất vào làm việc trong khu công nghiệp, và Nhà nước cũng đã có kế hoạch xuất khẩu lao động sang các nước trong khu vực và trên thế giới. Nghị định số 17/2006/NĐ-CP còn quy định rằng nông dân bị thu hồi đất cho các dự án phát triển phải được đền bù bằng đất chứ không phải bằng tiền (*Vietnam News*). Tuy nhiên, thực tế cho thấy còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu. Một tỷ lệ lớn những người nông dân bị thu hồi đất không có việc làm ổn định.

Thông tin từ nhiều nghiên cứu trước đây mà chúng tôi đã thực hiện chứng minh rằng đây là một vấn đề cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng hơn và trao đổi với các chuyên gia thích hợp. Chẳng hạn, Trần Đức Viên và một số nhà nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng một trong những thách thức của đô thị hoá và phát triển công nghiệp ở Hà Nội hơn mười năm qua là làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp trong khi nông dân lại không gắn nhiều với khu vực sản xuất phi nông nghiệp (Trần Đức Viên - Nguyễn Đình Quang - Nguyễn Văn Dũng, 2005). □ một xã thuộc tỉnh Hải Dương, có 220 ha đất nông nghiệp đã được thu hồi cho một công ty sử dụng. Đối lại, công ty này hứa sẽ tuyển dụng

11.000 lao động ở vùng này, song cuối cùng công ty lại chỉ tuyển dụng đ-ợc 48 lao động; nhiều ng-ời nông dân khác bị thu hồi đất phải tự đi tìm việc làm (Xuân Quang, 2004). Một tr-ờng hợp khác là ở xã Mỹ Đình, Hà Nội, nơi chính quyền thành phố đã thu hồi 220 trong tổng số 340 ha đất nông nghiệp của xã cho hơn 40 dự án phi nông nghiệp. Nhiều ng-ời nông dân trong đó có rất nhiều ng-ời trẻ không có việc làm sau khi đất đai của họ bị thu hồi (Thu Huyền, 2003). □ một quy mô lớn hơn, nhiều nhà đầu t- chỉ có thể sử dụng từ 3 đến 5% lực l-ợng lao động của các hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp (www.nhandan.org.vn). Theo một báo cáo của Bộ Lao động - Th-ơng binh - Xã hội, chỉ riêng năm 2004, ở miền Bắc Việt Nam có 63.760 nông dân bị thất nghiệp do đất nông nghiệp của họ bị thu hồi để phục vụ cho các dự án của Nhà n-ớc (Xuân Quang, 2004).

Ph-ơng pháp thu thập tài liệu

Nh- tôi đã đề cập, điền dã đ-ợc coi là một trong ba b-ớc quan trọng để thực hiện một nghiên cứu nhân học. Điền dã nh- là một chuỗi các kỹ thuật nghiên cứu, một cách thu thập tài liệu, liên quan mật thiết tới tính chân xác, độ tin cậy, đạo đức nghề nghiệp và việc nghiên cứu các vấn đề còn ch- a biết (William B Shaffir and Robert A. Stebbins (eds) 1991). Cũng giống nh- các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác, nhân học có các kỹ thuật nghiên cứu đặc thù của mình. Trong khi triển khai nghiên cứu, nhà nhân học cũng sử dụng các ph-ơng pháp nghiên cứu của các ngành học khác vì thế tạo nên tính liên ngành cao trong cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu. Đúng tr-ớc thực tế có nhiều ph-ơng pháp nghiên cứu, các ph-ơng pháp đó lại có từ lâu, đ-ợc sử dụng ở nhiều nơi,

trong các nền văn hóa, với nhiều vấn đề rất khác nhau, thì vấn đề quan trọng là ng-ời nghiên cứu lựa chọn các ph-ơng pháp nghiên cứu nào và sử dụng chúng nh- thế nào trong một đề tài cụ thể, với một tộc ng-ời cụ thể, trên một địa bàn và không gian văn hóa cụ thể. Trong khi tiến hành điền dã thu thập tài liệu về vấn đề thu hồi quyền sử dụng đất, tôi đã sử dụng nhiều ph-ơng pháp, kỹ thuật khác nhau. Sau đây, tôi sẽ phân tích từng kỹ thuật mà tôi đã sử dụng, sử dụng nh- thế nào, tại sao và kết quả thu đ-ợc là gì.

Quan sát tham dự: Đây vốn là một ph-ơng pháp nghiên cứu đặc thù của nhân học và hiện nay đã đ-ợc áp dụng trong nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn, nhất là trong nghiên cứu phát triển. Quan sát tham dự là tham dự vào để quan sát để thu thập tài liệu. Mục tiêu của quan sát tham dự là ng-ời nghiên cứu quan sát sự kiện khi nó đang xảy ra mà không làm ảnh h-ởng đến tình huống xã hội tự nhiên đó.

Để tham dự có hiệu quả, ng-ời nghiên cứu cần thiết lập quan hệ thân thiện và tin cậy với ng-ời cung cấp thông tin trên thực địa (Robert G. Burgess, 1984). Đây là vấn đề đã đ-ợc nói đến nhiều trong nghiên cứu nhân học và có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào từng đề tài, ng-ời nghiên cứu, môi tr-ờng văn hóa, xã hội và chính trị cụ thể. Kinh nghiệm điền dã của tôi cho thấy nếu không có mối quan hệ tin cậy với ng-ời đ-ợc phỏng vấn thì khó có thể lấy đ-ợc các thông tin chính xác về các vấn đề tế nhị hay nhạy cảm. Trong khi phỏng vấn nhiều ng-ời dân ở Bắc Ninh về các mâu thuẫn trong đền bù đất đai, ban đầu nhiều ng-ời do dự trả lời tôi, hoặc trả lời một cách hời hợt, không đ- a ra các ý kiến cá nhân và không giải thích chi tiết, cụ thể. Vì thế tôi bắt đầu chú ý đến việc

thiết lập các mối quan hệ tin cậy với ng-ời dân. Một trong các cách tôi đã làm là mời một vài ng-ời dân có uy tín ở làng đến thăm gia đình tôi ở Hà Nội. Bên cạnh đó, tôi luôn tìm cách làm cho nhiều ng-ời dân hiểu rằng tôi đang làm việc nghiêm túc để hoàn thành một nghiên cứu ở tr-ờng đại học và nghiên cứu của tôi không làm hại đến bất kỳ một ai ở địa ph-ơng hay ở đâu đó. Sau một thời gian ngắn, tôi đã quen thân với nhiều ng-ời và đến khi tôi đã trở thành quen thuộc với các cộng đồng tôi nghiên cứu thì ng-ời dân bắt đầu kể cho tôi nghe rất nhiều về việc vì sao họ bức xúc đối với một số cán bộ địa ph-ơng, với việc Nhà n-ớc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp của họ. Tôi còn thu thập đ-ợc nhiều tài liệu cá nhân, gồm các lá đơn khiếu kiện mà ng-ời dân đã viết để gửi cho các cơ quan chính quyền. Qua những gì họ nói, viết, hành động, tôi bắt đầu hiểu đ-ợc những suy nghĩ sâu xa trong tâm thức họ và điều đó lý giải vì sao những ng-ời nông dân đó lại bỏ ra nhiều thời gian để tố cáo một số cán bộ, phản đối việc thu hồi đất, đến các cơ quan nhà n-ớc khiếu kiện và thậm chí dám làm những việc vi phạm pháp luật của Nhà n-ớc.

Chọn ng-ời cung cấp thông tin: Trong thời gian đầu, tôi phỏng vấn rất nhiều ng-ời, gồm nhiều đối t-ợng liên quan đến vấn đề nghiên cứu nh- ng-ời dân, cán bộ địa ph-ơng, cán bộ cấp huyện và tỉnh, nhà nghiên cứu - hoạch định chính sách nông nghiệp ở Hà Nội. Khi chọn ng-ời dân và cán bộ địa ph-ơng để phỏng vấn, tôi cố cân bằng các khía cạnh giới, tuổi tác, nghề nghiệp, địa bàn c- trú và diện tích đất mà gia đình họ bị thu hồi. Sau khi tôi đã có đ-ợc bức tranh chung về vấn đề, đặc biệt là khi tôi đã nhận dạng đ-ợc một số ng-ời biết rõ về vấn đề tôi nghiên cứu, tôi bắt đầu tập trung vào phỏng

vấn sâu. Càng về sau, số ng-ời cung cấp thông tin chính càng cho tôi nhiều t- liệu quan trọng d-ới các khía cạnh khác nhau về vấn đề đền bù đất đai ở làng. Quan trọng hơn, bằng việc chú ý đến nhiều nhóm, giới, tuổi tác, địa bàn c- trú và mức độ đất bị thu hồi, một mặt tôi hiểu đ-ợc những quan điểm khác nhau của những ng-ời tôi phỏng vấn; mặt khác, qua phỏng vấn nhiều ng-ời, tôi cũng thấy nhiều ng-ời bị thu hồi đất có một số quan điểm chung.

Phỏng vấn: Phỏng vấn là một trong các kỹ thuật quan trọng mà tôi đã sử dụng để thu thập tài liệu trong quá trình điền dã. Trong nghiên cứu nhân học, các cách phỏng vấn có cấu trúc, bán cấu trúc và phỏng vấn mở đ-ợc nói đến trong nhiều cuốn sách về ph-ơng pháp nghiên cứu (H. Russel Bernard 2002 và Sotirios Sarantakos 1997). Trong đề tài cụ thể này, tôi chỉ sử dụng cách phỏng vấn bán cấu trúc và phỏng vấn mở. Khi chuẩn bị đi điền dã, căn cứ vào các vấn đề nghiên cứu, tôi đã soạn hơn 200 câu hỏi về các vấn đề tôi muốn tìm thông tin để hỏi ng-ời dân và cán bộ địa ph-ơng. Việc chuẩn bị cẩn thận nh- thế định h-ớng việc thu thập thông tin của tôi dù tôi có ít nhiều điều chỉnh đề tài nghiên cứu trên thực địa.

Khi thực hiện các cuộc phỏng vấn trên thực địa, bên cạnh các cuộc phỏng vấn với từng ng-ời, tôi cũng tiến hành phỏng vấn và thảo luận nhóm. Hầu hết các cuộc thảo luận nhóm đó là những cơ hội tình cờ mà tôi đã tận dụng để hỏi những câu hỏi cho một nhóm ng-ời. Cụ thể là một vài lần tôi ngồi phỏng vấn một cán bộ ở một phòng thuộc cấp huyện. Khi chúng tôi đang nói chuyện thì những ng-ời cán bộ khác ở các phòng, ban trong huyện đến và một cách từ từ họ tham dự vào câu chuyện của chúng tôi về

vấn đề tại sao ng-ời dân lại đi khiếu kiện về chính sách thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Một ví dụ khác: khi tôi đang phỏng vấn một ng-ời dân ở nhà riêng của ông, những ng-ời hàng xóm đến, rồi từng b-ớc tham dự vào câu chuyện của chúng tôi. Nhiều lần trong gia đình tôi ở, ng-ời dân trong làng đến chơi và trong khi ngồi uống n-ớc, tôi đặt câu hỏi để nhiều ng-ời trả lời. Tôi cũng hay đ-ọc ng-ời dân mời dự tiệc c-ới, giỗ, đám ma và trong các bữa cơm thân mật nh- thế, sau khi mọi ng-ời đã uống r-ợu, tôi bắt đầu khơi chuyện về vấn đề tôi muốn tìm hiểu, dĩ nhiên đó không phải là những vấn đề tế nhị. Những cuộc thảo luận nhóm kiểu này chỉ diễn ra khi tôi đã có quan hệ tốt với ng-ời dân địa ph-ơng và họ tin t-ởng vào tôi, vì thế tôi đều nhận đ-ợc những thông tin đáng tin cậy.

Một vấn đề tôi muốn nói đến ở đây là ng-ời nghiên cứu nên ghi chép tài liệu phỏng vấn nh- thế nào trong một hoàn cảnh, đề tài cụ thể? Trong thực tế, có rất nhiều kiểu và cách viết tài liệu điền dã khác nhau tùy thuộc vào khả năng và kinh nghiệm trực tiếp của từng ng-ời nghiên cứu (Robert M. Emerson, Rachel I. Fretz, Linda, 1995). Robert G. Burgess cho rằng hầu hết các nhà nghiên cứu ủng hộ việc sử dụng máy ghi âm để ghi chép tài liệu và coi đây là một cách tốt để không bị thất thoát tài liệu phỏng vấn, dù biết rằng nó mất nhiều thời gian (Robert G. Burgess, 1984). Tuy nhiên, máy ghi âm không phải có ích trong mọi tình huống. Đối với nhiều ng-ời Việt Nam, khi đ-ọc hỏi về các vấn đề tế nhị, chẳng hạn nh- quan điểm chính trị, tôn giáo, thu nhập, hay thái độ của họ về các mâu thuẫn, họ có thể sẽ e ngại khi thấy ng-ời khác ghi âm những gì họ nói. Khi tôi mới tiến hành điền dã ở địa ph-ơng, tôi cũng dùng máy ghi âm để ghi âm các cuộc phỏng

vấn, nh- ng nhiều ng-ời đ-ợc hỏi luôn tỏ ra do dự tr-ớc cái máy này khi nói đến những vấn đề nhạy cảm, thậm chí họ còn đề nghị tôi không sử dụng máy ghi âm trong nhiều tr-ờng hợp.

Nhanh chóng cảm nhận đ-ợc vấn đề này, tôi quyết định không sử dụng máy ghi âm nữa và thay đổi chiến l-ợc ghi chép tài liệu phỏng vấn: ghi chép vào một cuốn sổ tay. Song tôi thấy rất bất tiện và không có hiệu quả khi vừa hỏi vừa phải ghi chép chi tiết các thông tin của cuộc phỏng vấn. Vì thế tôi chuyển sang chỉ dùng một cuốn sổ tay rất nhỏ, ghi chép với số l-ợng rất hạn chế các thông tin quan trọng do ng-ời cung cấp tin trả lời, chẳng hạn nh- các từ khóa, khái niệm và con số. Ngay sau khi kết thúc phỏng vấn, tôi quay trở về nơi ở của mình và ngồi viết lại toàn bộ các thông tin của buổi phỏng vấn. Dĩ nhiên lúc đầu sẽ hơi khó vì tôi không nhớ đ-ợc tất cả mọi thứ, nh- ng sau đó trí nhớ của tôi trở nên tốt hơn và tôi có thể nhớ lại hầu hết các chi tiết của buổi phỏng vấn. Có những chi tiết tôi quên hay cần hỏi thêm, tôi quay trở lại để hỏi ng-ời cung cấp thông tin. Làm nh- thế, các cuộc phỏng vấn của tôi dù bán cấu trúc hay mở đều diễn ra nh- các cuộc nói chuyện bình th-ờng mà trong đó ng-ời đ-ọc hỏi không cảm thấy bị chất vấn hay lo sợ về các thông tin do anh/chị ta cung cấp. Cuộc phỏng vấn cũng không bị ngắt quãng.

Điều tra bằng bảng hỏi: Tr-ớc khi tiến hành điền dã, tôi muốn kết hợp nhiều ph-ơng pháp nghiên cứu để thu thập tài liệu định tính và định l-ợng. Một trong các ph-ơng pháp đó là tiến hành điều tra bằng bảng hỏi để khảo sát ý kiến của số đông và dự tính thực hiện vào giai đoạn giữa của quá trình điền dã vì khi đó tôi sẽ biết rõ hơn là

cần điều tra cái gì và thiết kế bảng câu hỏi nh- thể nào cho phù hợp. Tuy nhiên, sau khi tiến hành điền dã tôi nhận thấy là nó không cần thiết và khó có thể thực hiện đ- ọc trong điều kiện nghiên cứu của mình. Điều này cho thấy việc sử dụng các kỹ thuật định tính hay định l- ợng là tùy thuộc vào tính phù hợp của nó đối với đề tài nghiên cứu chứ không phải vì kỹ thuật định tính tốt hơn định l- ợng hay ng- ọc lại (Partha Nath Mukherji, 2000 và Gary D. Bouma, 2000).

Tài liệu l- u trữ: Một nguồn tài liệu tôi không mấy chú ý tr- ớc khi đi điền dã là khả năng khai thác các tài liệu l- u trữ ở các cơ quan chính quyền địa ph- ơng. Sau khi điền dã trên thực địa, qua nói chuyện với nhiều ng- ời cung cấp thông tin, tôi phát hiện rằng nhiều báo cáo, văn bản của các cấp chính quyền địa ph- ơng, nhất là cấp huyện và cấp tỉnh, cũng nói đến các vấn đề tôi nghiên cứu. Vì thế tôi quyết định dành hơn một tháng cuối cùng để khảo sát nguồn tài liệu này tại các trung tâm l- u trữ và các cơ quan cấp huyện, tỉnh. Ngoài nguồn tài liệu này, tôi cũng thu thập nhiều tài liệu thành văn của cấp xã nh- các báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội hàng năm, các văn bản của địa ph- ơng, các sổ sách ghi chép về tình hình sử dụng và quản lý đất đai, ngân sách. Kết quả thu đ- ọc thật bất ngờ, nằm ngoài sự mong đợi của tôi. Nguồn tài liệu này cộng với một số tài liệu l- u trữ mà tôi lấy đ- ọc ở các Trung tâm L- u trữ Quốc gia I và III, các viện nghiên cứu và th- viện ở Hà Nội nh- địa bạ về các làng tôi nghiên cứu, đã cung cấp cho tôi những số liệu và hiểu biết quan trọng về đề tài của mình.

Có một số phê phán rằng người tài liệu của các cơ quan nhà n- ớc không thật sự

chính xác, nhất là các con số. Phê phán này ít nhiều có cơ sở, song không phải tất cả các tài liệu của cơ quan nhà n- ớc đều thiếu tính chính xác. Vấn đề là ng- ời nghiên cứu khai thác, đánh giá và sử dụng tài liệu đó nh- thể nào. Nếu coi đây chỉ là một trong các nguồn tài liệu để phân tích và đánh giá vấn đề nghiên cứu thì tôi tin rằng đây vẫn là một nguồn tài liệu quan trọng khi nghiên cứu về các vấn đề đ- ơng đại ở Việt Nam, mà không phải ai cũng có thể khai thác nguồn tài liệu này. Đối với tr- ờng hợp nghiên cứu của tôi, nguồn tài liệu tôi thu thập đ- ọc qua kênh này cung cấp không chỉ nhiều thông tin về các vấn đề đ- ọc nghiên cứu, mà còn cho tôi có đ- ọc một bức tranh tổng quát hơn, nhất là nó giúp tôi hiểu rõ hơn về quan điểm của các cơ quan nhà n- ớc đối với vấn đề thu hồi đất đai và mâu thuẫn ở địa ph- ơng.

Tài liệu đã xuất bản và các ấn phẩm báo chí: Đây là một nguồn tài liệu quan trọng cung cấp bối cảnh cho các tài liệu thực địa của tôi. Nó còn tạo ra các nguồn thông tin để tôi so sánh d- ối nhiều khía cạnh và góc độ khác nhau. Trên thực tế, Việt Nam là một trong những n- ớc tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa muộn hơn nhiều n- ớc khác trên thế giới. Thu hồi đất đai và phản ứng của nông dân đối với chính sách thu hồi đất nông nghiệp đã diễn ra ở nhiều n- ớc trong khu vực nh- Nhật Bản, Hàn Quốc. Các tài liệu đã xuất bản giúp tôi so sánh tr- ờng hợp Việt Nam với các n- ớc khác, chẳng hạn nh- ở Trung Quốc (Xiaolin Guo, 2001).⁴

⁴ □ Trung Quốc, nghiên cứu của Xiaolin Guo đã chỉ ra rằng việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp để phục vụ cho các mục đích phát triển của Nhà n- ớc và cộng đồng là một trong các nguyên nhân chính gây ra mâu thuẫn ở nông thôn trong hơn một thập kỷ qua.

Bên cạnh việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp cho đề tài và địa bàn nghiên cứu cụ thể như đã nói ở trên, tôi thấy có một số vấn đề có thể là kinh nghiệm cho sinh viên. Thứ nhất đó là người nghiên cứu nên đóng vai gì khi ở thực địa. Nghĩa là người nghiên cứu nên là ai trong con mắt của những người đi đọc nghiên cứu? Đối với nhiều người dân ở đồng bằng sông Hồng, đóng vai một nhà nghiên cứu thực thụ là một trong các cách tiếp cận hay. Với tôi, lúc đầu về địa phương, tôi thường đeo ba lô trông giống như một sinh viên. Như một số phụ nữ trong làng lại tưởng tôi là người đóng giả sinh viên để đi bán nước gạo đầu có thể cào trúng ruộng, nên họ ngần ngại khi tôi đến thăm nhà. Sớm nhận ra điểm này, tôi đã thay đổi hình dạng của mình và quan trọng hơn là tìm mọi cách để làm cho mọi người biết rằng tôi là một thầy giáo ở trường đại học về nghiên cứu ở địa phương. Kết quả là tôi nhanh chóng đi được người dân đón tiếp.

Thứ hai là không nên trả thù lao cho người cung cấp thông tin bằng tiền mặt, mà chỉ trả bằng quà như cần thiết phải có thù lao. Với lòng tâm của nhà nghiên cứu, tôi thấy nên trả thù lao cho người cung cấp thông tin nếu nhà nghiên cứu sử dụng nhiều thời gian của họ.

Thứ ba là các vấn đề tâm lý trên thực địa. John L. Wengle cho rằng trong quá trình điền dã, nhiều nhà nhân học nghiên cứu về các xã hội hay nền văn hóa ngoại quốc đã phải chịu đựng các vấn đề tâm lý và điều này có ảnh hưởng đến tài liệu của họ (John L. Wengle, 1988). Tôi nghiên cứu về đất nước mình, về chính tộc người mà tôi sinh ra, trên một miền đất tôi đã quen biết nhiều, vì thế tôi không gặp khó khăn gì về ngôn ngữ và không phải chịu đựng các vấn đề tâm lý

trong sinh sống và giao tiếp với người cung cấp thông tin. Tuy nhiên, đối với tôi, vấn đề đáng lo lắng lúc đầu trên thực địa là làm thế nào để có được tài liệu mà tôi muốn. Chỉ đến khi tôi đã ở trên thực địa được vài tháng và thu thập được nhiều tài liệu thì tôi mới yên tâm rằng mình có khả năng lấy được tài liệu cần thiết cho nghiên cứu của mình.

Thứ tư, điều chỉnh đề tài là một chuyện bình thường trong quá trình nghiên cứu. Trước khi tiến hành điền dã, tôi dự định nghiên cứu vấn đề đất đai, với đề tài "Sự biến đổi những hình thức sở hữu ruộng đất và thái độ của nông dân ở một làng thuộc tỉnh Bắc Ninh". Tôi đã dành 10 tháng chuẩn bị đề cương nghiên cứu. Trong thời gian này, tôi đã dành bốn tuần trên thực địa để nghiên cứu sơ bộ về khả năng thực hiện đề tài. Sau khi quay lại trường đại học, tôi quyết định thực hiện đề tài này và trình bày đề cương nghiên cứu của mình trong một hội thảo với sự tham gia của các thầy hướng dẫn, giáo viên và nghiên cứu sinh.

Tuy nhiên, khi trở lại địa bàn nghiên cứu, một trong các vấn đề tác động đến tôi nhiều nhất trong những ngày đầu trên thực địa là tôi bắt đầu cảm thấy nhiều người dân trong làng không muốn nói chuyện với tôi về các vấn đề liên quan đến cải cách ruộng đất trong những năm 1950 ở địa phương; họ cũng không hào hứng lắm khi bị hỏi về một số vấn đề liên quan đến thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp. Một vài người dân còn hỏi tôi là tại sao tôi lại nghiên cứu về các vấn đề đó? Và họ hướng sự chú ý của tôi tới những vấn đề của hiện tại liên quan đến quản lý đất đai, ngân sách, xây dựng cơ sở hạ tầng, tham nhũng và đền bù đất đai. Một số người dân ở các làng lân cận do tình cờ nói chuyện với tôi cũng kể về nhiều vấn đề tương tự ở làng

họ và các làng khác xung quanh và nói rằng đó mới là những vấn đề tôi nên nghiên cứu.

Sau khi suy nghĩ kỹ và trao đổi với các thầy hướng dẫn, tôi quyết định điều chỉnh đề tài nghiên cứu của mình vì tôi không muốn ép người dân phải nói cho tôi nghe về những gì tôi muốn biết. Thay vào đó, tôi muốn nghe những gì họ muốn nói cho tôi biết. Kết quả là tôi rút ngắn thời gian của vấn đề tôi nghiên cứu: từ một giai đoạn lịch sử dài thành một giai đoạn ngắn từ sau phi tập thể hóa. Bên cạnh đó, tôi mở rộng địa bàn nghiên cứu ra ba làng chứ không chỉ giới hạn trong một làng như trước kia tôi dự định. Bằng việc mở rộng địa bàn nghiên cứu, tôi đã bao quát được nhiều vấn đề quan trọng và lý thú mà nếu không thì khó có cơ hội tìm hiểu.

Xử lý và phân tích tài liệu

Thu thập và xử lý tài liệu được thực hiện đồng thời với nhau trong quá trình điền dã (Robert G. Burgess, 1984). Trong khi thu thập được tài liệu, tôi nhận thấy một số vấn đề chính nổi lên và tập trung đào sâu các chủ đề này để xây dựng chúng thành các vấn đề trọng tâm của nghiên cứu. Vì không tiện mang máy tính đi thực địa, tôi ghi chép tài liệu thu được từ quan sát và phỏng vấn vào cuốn sổ tay, sau đó gửi về Hà Nội để đánh máy. Các loại tài liệu thành văn tôi đều photocopy. Tôi đọc đi đọc lại các tài liệu mình thu được và phân chúng thành các vấn đề. Trong các vấn đề, tôi lại chia nhỏ ra thành các mục nhỏ. Mỗi vấn đề và mục nhỏ này gồm có tài liệu thu được từ nhiều cách khác nhau mà tôi đã sử dụng như nói ở trên. Nguồn tài liệu phỏng vấn được mã hóa bằng số và chữ. Thêm vào đó, tài liệu này bao gồm cả những ghi chép, mô tả, phân tích và

diễn giải định tính cùng với các số liệu định lượng mà tôi thu thập được trong các tài liệu thành văn. Qua việc phân tài liệu thành các vấn đề, tôi hình dung được những gì mình đã có đủ tài liệu, những gì cần phải bổ sung tài liệu. Thêm vào đó, trên cơ sở một số vấn đề chính nổi lên, tôi tìm các điểm chung chạy xuyên các vấn đề này và đây chính là chủ đề của nghiên cứu của tôi.

Trong quá trình điền dã, cứ sau vài tháng, tôi lại viết một báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu thực địa của mình gửi cho người hướng dẫn nhận xét. Đây thực sự là một việc làm có hiệu quả vì sau khi đọc, nhóm hướng dẫn của tôi đã đặt ra những câu hỏi và góp ý giúp tôi thu thập các tài liệu còn thiếu. Ba báo cáo tôi viết trên thực địa sau đó trở thành xương sống của luận án.

Kết quả

Tổng hợp các nguồn tài liệu thu được từ quan sát, phỏng vấn, qua khảo sát các tài liệu ở địa phương, các trung tâm lưu trữ, các cơ quan nhà nước, cộng với các tài liệu đã được xuất bản gồm cả báo chí, tôi hiểu rõ vấn đề tôi nghiên cứu từ các góc độ khác nhau. Cụ thể là tôi không chỉ tái hiện được quá trình mâu thuẫn ở một số làng về đền bù đất đai, mà quan trọng hơn tôi đã phân tích và làm sáng tỏ những ai dính líu đến mâu thuẫn, họ nói gì, hành động như thế nào, sử dụng các biện pháp, chiến thuật gì để đạt được mục đích của mình. Hơn thế nữa, tôi hiểu rõ được vì sao những người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp lại bất bình, bức xúc và dám sử dụng cả những hành động trái pháp luật để phản đối việc thu hồi đất hay đòi các quyền lợi kinh tế cho mình. Phản ứng của người nông dân bị thu hồi đất bất

nguồn từ nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn nh- họ đòi hỏi một giá đền bù quyền sử dụng đất hợp lý hơn; họ yêu cầu chính quyền địa ph-ong và các nhà doanh nghiệp cam kết sử dụng lao động của họ trong các nhà máy đ-ợc xây dựng trên diện tích đất thu hồi của họ; họ lo sợ vì bị mất nguồn sinh kế và việc làm do đất nông nghiệp mang lại cho gia đình họ nên đấu tranh đòi tăng tiền đền bù với hy vọng rằng nguồn tài chính này có thể đảm bảo tốt hơn an ninh kinh tế cho gia đình họ; sự hấp dẫn của khoản tiền đền bù và hỗ trợ chuyển đổi việc làm cũng là một trong các lý do dẫn đến chỗ một số ng-ời dân khiếu kiện đòi tăng tiền đền bù và các khoản tiền hỗ trợ khác; nhiều ng-ời dân bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp quan tâm đến lợi ích cá nhân nên họ yêu cầu chính họ - những ng-ời bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp, chứ không phải cả làng hay xã đ-ợc h-ởng một khoản tiền hỗ trợ khá lớn để xây dựng cơ sở hạ tầng; một số ng-ời dân còn nghi ngờ có sự đầu cơ đất đai trong quá trình thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp nên họ phản đối; và một lý do khác mà nghiên cứu của tôi phát hiện là cách c- xử của một số cán bộ địa ph-ong đã vi phạm nguyên tắc ứng xử đạo đức ở trong làng xã vốn đ-ợc James Scott nói đến trong nghiên cứu về phản ứng của ng-ời nông dân nửa đầu thế kỷ XX (James Scott 1976).

D-ới góc độ lý thuyết, tôi đúc rút một lập luận rằng có những quan điểm tranh cãi của các thực thể khác nhau liên quan đến việc thu hồi đất đai và sự tranh cãi này đã gây ra mâu thuẫn ở địa ph-ong.

Đây là lập luận mà tôi đã dùng để phân tích và giải thích kết quả nghiên cứu của mình về vấn đề đền bù đất đai, tham nhũng của cán bộ địa ph-ong và quản lý đất công.⁵ Điểm quan trọng nữa là qua nghiên cứu này, tôi phát hiện rằng lý do ng-ời nông dân phản kháng lại việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp hàm chứa cả các đặc điểm của ng-ời nông dân duy lý và ng-ời nông dân duy tình vốn đ-ợc James Scott and Samuel Popkin xây dựng để giải thích cho những ứng xử chính trị của ng-ời nông dân (James Scott, 1976) và sau đó trở thành chủ đề của một cuộc thảo luận trong nhiều nghiên cứu (Nguyễn Văn Sửu, 2002). Giống nh- Ben Kerkvliet đã chứng minh về sức mạnh của chính trị hàng ngày trong việc làm thay đổi chính sách nông nghiệp ở Việt Nam (Ben Kerkvliet, 2005), nghiên cứu của tôi cũng chứng minh rằng phản ứng của nông dân đối với các chính sách thu hồi quyền sử dụng đất, tham nhũng và sai phạm của cán bộ địa ph-ong trong việc quản lý các nguồn lực đất đai ở cấp địa ph-ong đã tiếp tục có ảnh h-ởng đến việc hoạch định chính sách của Nhà n-ớc. Biểu hiện cụ thể là nó đã góp phần thúc ép Nhà n-ớc liên tục phải sửa đổi Luật Đất đai kể từ khi ra đời vào năm 1988⁶.

⁵ Đất công là một trong các loại đất quan trọng tồn tại trong nhiều thế kỷ ở Việt Nam, nhất là miền Bắc và miền Trung. Sau cải cách ruộng đất (1953-1956), loại đất công gần nh- không còn tồn tại ở miền Bắc. Sau phi tập thể hóa nông nghiệp, ngoài phần lớn diện tích đất nông nghiệp đ-ợc chia cho các hộ gia đình, có 5 % diện tích đất nông nghiệp đ-ợc giữ lại, gọi là đất công ích. Tôi gọi loại đất này là đất công dù nó không phải là loại đất công đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam.

⁶ Bốn lần sửa đổi vào các năm 1993, 1998, 2001 và 2003.

Hoàn thành b-ớc nghiên cứu thứ hai - điền dã, tôi bắt đầu b-ớc nghiên cứu thứ ba: xử lý và viết kết quả nghiên cứu. Sau khi tiếp tục phân tích rất kỹ tài liệu điền dã, đọc tài liệu tham khảo, trao đổi với đồng nghiệp, tôi xác định cấu trúc của nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu đ-ợc trình bày tr-ớc hết d-ới dạng báo cáo khoa học trong một hội nghị khoa học tại Chiang Mai, Thái Lan (Nguyen Van Suu, 2003) và sau đó là một ch-ong của luận án.

Kết luận

Tôi chia một nghiên cứu nhân học thành ba b-ớc quan trọng, trong đó điền dã để thu thập tài liệu là b-ớc thứ hai. Để thực hiện thành công b-ớc này, các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều ph-ong pháp và kỹ thuật khác nhau, gồm quan sát tham dự, phỏng vấn d-ới các hình thức khác nhau, thảo luận nhóm, điều tra bằng bảng hỏi, khảo sát tài liệu l-u trữ và các tài liệu thành văn khác, để thu thập các thông tin định tính và định l-ợng nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, các ph-ong pháp và kỹ thuật nghiên cứu không thể đ-ợc áp dụng một cách hoàn toàn giống nhau đối với tất cả mọi ng-ời, mọi vấn đề, địa bàn, hoàn cảnh và thời gian. Nhiệm vụ của ng-ời nghiên cứu là phải xác định rõ xem trong một đề tài cụ thể, với một không gian, thời gian và tộc ng-ời cụ thể, thì lựa chọn các ph-ong pháp và kỹ thuật nào cho phù hợp và áp dụng chúng một cách linh hoạt, sáng tạo để thu thập, xử lý và trình bày tài liệu. Quá trình lựa chọn và sử dụng các ph-ong pháp và kỹ thuật này trên thực địa nên đ-ợc điều chỉnh để thích nghi với các diễn biến trong quá trình điền dã.

Tài liệu tham khảo

1. Gary D. Bouma (2000). *The research process*. Oxford University Press, pp. 173-174.
2. Robert G. Burgess (1984). *In the field: An introduction to field research*. London: Allen & Unwin, p. 92.
3. Nguyễn Văn Chính (1996). “Hậu dân tộc học hay là “sự trở lại” của dân tộc học. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3 (trang 61-71 và 54), trang 61.
4. Robert M. Emerson, Rachel I. Fretz and Linda (1995). *Writing ethnographic fieldnotes*. Chicago: The University of Chicago Press, pp. x-xi.
5. Xiaolin Guo (2001). “Land expropriation and rural conflicts in China”. *The China Quarterly*, No. 166: 422-439.
6. Lê Văn Học (2005). “Định h-ớng phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2010”. *Thông tin Khu Công nghiệp Việt Nam*, số 5 (8-11), trang 8.
7. Thu Huyền (2003). *Xã Mỹ Đình: Khi ruộng biến thành nhà*, www.laodong.com.vn, số 302, ngày 29/10/2003.
8. Ben Kerkvliet (2005). *The Power of everyday politics: How Vietnamese peasants transformed national policy*. Ithaca, New York: Cornell University Press.
9. Partha Nath Mukherji (2000). “Introduction: Methodology in social research: Dilemmas and perspectives”. In: *Methodology in social research*, edited by

Partha Nath Mukherji. New Delhi: Sage Publications, p. 39.

10. Xuân Quang (2004). “Câu chuyện quản lý: Hai cái “ngấn””, trên www.laodong.com.vn, số 219, ngày 06/8/2004

11. Bernard H. Russel (2002). *Research methods in anthropology: Qualitative and quantitative approaches*. New York: Altmaria Press, pp. 203-297.

12. Sotirios Sarantakos (1997). *Social research*. Macmillan Educational Australian PTY LMT, pp. 177-202.

13. James Scott (1976). Sách đã dẫn; Samuel Popkin 1979. The rational peasants: *The political economy of rural society in Vietnam*. Berkely: University of California Press.

14. James Scott (1976). *The moral economy of the peasants: Rebellion and subsistence in Southeast - Asia*. New Haven: Yale University Press.

15. William B. Shaffir and Robert A. Stebbins (eds) (1991). *Experiencing fieldwork: An inside view of qualitative research*. London: Sage Publications.

16. Nguyễn Văn Sửu (2002). “Nghiên cứu ruộng đất và nông dân Việt Nam - Một số cách tiếp cận lý thuyết”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, trang 3-10.

17. Nguyen Van Suu (2003). “Land compensation and peasants’ reactions in a Red River Delta village”. Paper presented to the Regional Center for Sustainable Development’s International Conference on Politics of the Commons: Articulating

Development and Strengthening Local Practices, Chiang Mai (Thailand), 2004. “The politics of land: Inequality in land access and local conflicts in the Red River Delta since decollectivization”. In: *Social inequality in Vietnam and the challenges to reform*, edited by Philip Taylor, ISEAS - Singapore.

18. Nguyen Van Suu (2004). “Contending Views and Conflicts over Land in the Red River Delta since Decollectivization”. Ph.D dissertation, Australian National University, p. 22; 2006. “Differentiation in Land Access in Vietnam”. Paper presented at the Conference on Regionalization of Development: Redefining local culture, space and identity in Mekong region, April 22-24, 2006, Luang Prabang (Lao PDR), pp. 2-3.

19. Nguyen Van Suu (2004). “Contending Views and Conflicts over Land in the Red River Delta since Decollectivization”, Chapter 3, pp. 90-137.

20. Tìm lối ra cho nông dân không còn đất, trên www.nhandan.org.vn, ngày 16/08/2005.

21. Tran Duc Vien, Nguyen Dinh Quang, Nguyen Van Dung (2005). “Rural - Urban land use changes in Peri - Urban Hanoi”. SEARUSYN, p. 26.

22. *Vietnam News*, ngày 9/2/2006, trang 15.

23. John L Wengle (1988). *Ethnographers in the field: The psychology of research*. The University of Alabama Press.